TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2024/DS-PT
Ngày: 19/7/2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2023/TLPT-DS, ngày 31 tháng 7 năm 2023, về: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2023/PT-DS, ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị P, sinh năm 1969. Có mặt.

1.2. Ông Cái Văn Ú, sinh năm 1968. Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Cái Văn Ú là*: Ông Thái Văn B, sinh năm 1962; địa chỉ: G Q, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2023. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Cái Thị H (tên gọi khác Cái Thị H1), sinh năm 1948. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Anh Trần Quốc C, sinh năm 1969. Có mặt.

Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H là*: Anh Trần Quốc C, sinh năm 1969 (như trên).

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H, ông Ú là*: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q - Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Quốc D, sinh năm 1986. Có mặt.

Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Bà Cái Ngọc T (tên gọi khác Thanh H2), sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.3. Chị Cái Thị Cẩm M, sinh năm 1984. Có mặt.

Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Cái Thị H và Trần Quốc C – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo lời khai của nguyên đơn ông Cái Văn Ú, bà Lê Thị P trình bày: Nguồn gốc đất là được mẹ của ông Ú là cụ Nguyễn Thị Mộng t cho. Năm 1993 ông Ú được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất)* bìa xanh, đến năm 2004 xin cấp đổi sang giấy bìa đỏ số Đ 845500, thửa 213, 214, 140, tờ bản đồ số 02, diện tích 19.960m^2. Phần đất tranh chấp giáp ranh với đất bà Cái Thị H, tại thửa 140, diện tích 4.000m^2. Trước khi tranh chấp gia đình ông Ú sử dụng ổn định, trồng một số cây Bạch đàn, C1. Hiện nay bà H và anh C, anh D chặt cây chiếm đất sử dụng. Theo đơn khởi kiện ông Ú, bà P yêu cầu bà Cái Thị H, anh Trần Quốc C và Trần Quốc D phải giao trả phần đất đã chiếm khoảng 4.000m^2; đồng thời yêu cầu bồi thường 102 cây bạch đàn, mỗi cây 200.000 đồng với số tiền 20.400.000 đồng.

Nay yêu cầu bà Cái Thị H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc D trả diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.438,5m^2. Rút yêu cầu đối với phần bồi thường thiệt hại tài sản 20.400.000 đồng.

- Theo lời khai của bị đơn:

1. Anh Trần Quốc C trình bày: Sau tiếp thu năm 1975, cha mẹ anh là ông Trần Đức B1 và bà Cái Thị H có khai phá đất hoang ở Đ, năm 1994 có tranh chấp với ông Nguyễn Tấn P1 và kéo dài đến năm 2002 được Thanh tra tỉnh Kiên Giang giải quyết cho cha mẹ anh. Năm 1989 đến năm 2002 anh có dựng trại cưa xẻ gỗ mướn trên đất này. Năm 2002 do người em bị tai nạn giao thông chết nên anh không làm nữa. Năm 2003 đến năm 2007 anh lập gia đình và đã cho máy Rôbe vào múc vuông, dưới nước nuôi tôm, trên bờ trồng tràm Đ, Bạch đàn. Từ năm 2007 anh về quê vợ sinh sống và vẫn canh tác đất liên tục từ trước đến nay. Sau khi ông Trần Đức B1 chết ngày 27/10/2011, thì đến ngày 19/4/2018 Ủy ban xã mời hòa giải tranh chấp đất giữa bà Cái Thị H và ông Cái Văn Ú và kết luận phần đất 4.000m^2 là của ông Cái Văn Ú. Nhưng gia đình anh chưa nhận được

quyết định nào thu hồi đất của ông Trần Đức B1. Yêu cầu ông Cái Văn Ú và bà Lê Thị P không xâm phạm đến phần đất nói trên, số cây còn lại cho bị đơn.

Nay ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì đất này của cha mẹ anh khai phá và anh cùng sử dụng từ trước đến nay.

2. Bà Cái Thị H trình bày: Sau giải phóng năm 1975, bà và chồng là ông Trần Đức B1 phát hoang diện tích đất 9.072 m^2 đất ở Đìa C. Thực tế ông Cái Văn Ú không có 4.000m^2 đất nào giáp đất trên vì theo bà được biết thì cụ M1 chỉ có 03 phần đất: 01 phần ông Cái Văn D1 sử dụng ở ấp K, xã V; 01 phần ông Cái Văn Ú sử dụng tại ấp K, xã V; 01 phần Cái Văn Ú sử dụng ở ấp X, xã V. Yêu cầu ông Cái Văn Ú và bà Lê Thị P không xâm phạm đến phần đất nói trên, số cây còn lại cho bị đơn. Nay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Quốc D: *không có ý kiến gì về vụ án.*

2. Bà Cái Ngọc T trình bày: Phần đất đang tranh chấp trước đây Nhà nước cấp cho cụ Nguyễn Thị M2. Ông D1 (anh T1 9) là người trực tiếp canh tác đất này. Lúc đầu khai phá cây tạp trồng tràm, trồng khoảng 10 năm thì trồng lúa 01 năm, tiếp tục quay lại trồng tràm. Khoảng năm 2013 thì chuyển sang trồng Bạch đàn. Bạch đàn là do bà Cái Thị P2 mua cho anh em trồng, bà T là người trực tiếp trồng nhiều. Khi Nhà nước làm lộ ngang phần đất này, bà T là người đóng tiền làm lộ, trong danh sách đóng tiền có ghi tên Cái Thị T2. Phần đất này ông Cái Văn Ú đứng tên giấy CNQSD đất nhưng cụ M2 có nói phần đất này cho bà T2. Do bà T2 đi bộ đội nên không có điều kiện canh tác, bà H và các con bà H canh tác đất gần đó nên chiếm luôn phần đất này và tự ý vào chặt cây. Bà T2 không yêu cầu gì trong vụ án này, bởi đất còn đứng tên Cái Văn Ú, chưa chuyển tên cho bà nên để cho Ú kiện giải quyết xong thì chị em bà tính sau.

3. Chị Cái Thị Cẩm M trình bày: Chị M là con của ông Cái Văn Ú và bà Lê Thị P. Nguồn gốc đất là của cụ M2 cho ông Ú, lúc đó chị còn nhỏ không biết và không có công đóng góp gì nên không có yêu cầu gì, quyền quyết định là của ông Ú, bà P.

* ***Theo Công văn số 449/UBND-NC, ngày 25/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang có ý kiến như sau***: Phần đất đang tranh chấp có diện tích 2.438,5m^2 được thực hiện trích đo địa chính năm 2022 và hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho ông C2 văn Út năm 1994 (cấp kê khai theo sơ đồ 14). Do hai dữ liệu được thực hiện tại hai thời điểm khác nhau nên việc khẳng định phần đất tranh chấp và phần đất nằm trong hồ sơ cấp giấy CNQSD đất năm 1994 cho ông Cái Văn Ú thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ số mấy UBND huyện A chưa đủ cơ sở để trả lời. Phần đất tranh chấp thuộc ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 140, tờ bản đồ số 02 theo sơ đồ 14, tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, theo sơ đồ cấp giấy chứng nhận cho ông C2 văn Ú có sự khác biệt về ranh giới (kích thước các cạnh thửa) và diện tích tại thời điểm cấp giấy và trích đo địa chính. Theo sơ đồ 14 (tờ bản đồ số 02) do UBND xã cung cấp thì thửa đất của ông Ú có diện tích 4.000m^2 nhưng kết quả đo đạc chỉ còn diện tích 2.438,5m^2. Nguyên nhân cấp giấy CNQSD đất năm 1994 và

trích đo địa chính diện tích bị thiếu UBND huyện chưa đủ thông tin để trả lời. Tuy nhiên, qua đối chiếu trích đo địa chính và trích lục sơ đồ 14 cấp giấy năm 1994 thì phần dất hiện tại đang tranh chấp và sơ đồ 14 cấp giấy năm 1994 thì có phát sinh đường bê tông rộng 2m đi ngang thửa đất. Theo sơ đồ cấp giấy CNQSD đất của ông Trần Đức B1 (chồng bà Cái Thị H) cấp ngày 17/4/1995 thì có 2 thửa đất, cụ thể thửa đất số 74 có diện tích 12.435m^2, thửa số 139, diện tích 10.800m^2 ở xã V, giáp ranh với đất của ông Cái Văn Ú. Ông Trần Đức B1 (chồng bà Cái Thị H) và ông Trần Văn B2 trên sơ đồ 14 là cùng một người, việc tên trong sơ đồ 14 là Trần Văn B2 do có sai sót trong quá trình biên tập sơ đồ. Qua đối chiếu vị trí đất của ông Cái Văn Ú theo sơ đồ 14 và vị trí đất của bà Cái Thị H theo sơ đồ đo đạc ngày 22/10/2002 do Thanh tra Sở địa chính lập thì vị trí khu đất nằm riêng biệt, không bị chồng lấn lên nhau.

**** Tại Bản án số 26/2023/ DS-ST, ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:*** Chấp nhận yêu cầu của ông Cái Văn Ú và bà Lê Thị P về việc đòi quyền sử dụng đất đối với bà Cái Thị H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc D.

Buộc bà Cái Thị H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc D giao trả cho ông Cái Văn Ú và bà Lê Thị P diện tích đất đo đạc thực tế là 2.438,5m^2, phần đất thuộc thửa 140, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang, do Hộ ông (bà) Cái Văn Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. *Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 108 - 2022.*

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại 102 cây Bạch đàn, trị giá 20.400.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/7/2023 bà Cái Thị H và anh Trần Quốc C có đơn kháng cáo: Do năm 2001 tách từ xã V và Vân Khánh T3, một phần diện tích khoảng 5.184m^2 của gia đình bà thuộc xã V, còn diện tích 18.144m^2 thuộc xã V. Phần đất đang tranh chấp với ông Ú là do gia đình bà khai khẩn, phần đất mẹ bà là cụ Nguyễn Thị M2 phân chia cho ông D1, ông Ú không liên quan đến phần đất của bà. Nay bà H, anh C khẳng định gia đình có đất tại xã V, nhưng khi cấp giấy chứng nhận lại thể hiện thuộc xã V. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, hủy án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, trình bày:

- *Phía nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền trình bày*: Theo Tờ trích đo năm 2022 khác với sơ đồ của Thanh tra giải quyết. Ông Ú đã được cấp giấy CNQSD đất và sơ đồ 14. Đất là do ông Ú quản lý sử dụng và sau đó là bà T2 trồng cây, không có ai tranh chấp, đến năm 2017 do bà H và ông C có đất giáp ranh đã lấn qua chặt cây nên phát sinh tranh chấp. Nay yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Bị đơn ông C trình bày*: Phần đất mà bà H tranh chấp với ông P1 là đất nằm trong hậu đất, còn phần đất tranh chấp với ông Ú là nằm mặt tiền. Đất của bà

H có 03 thửa, 2 thửa ở xã V và 01 thửa ở xã V. Khi Nhà nước làm đường thì gia đình ông sống ở bên sông nhưng không có ai thông báo gì và cũng không có nộp thuế làm đường khi mở đường trên đất.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Lời khai của nguyên đơn về nguồn gốc đất chưa thống nhất, Đơn xin đăng ký của ông B2 có đất ở xã V nhưng khi cấp giấy thì để đất ở xã V. Cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông Ú. Theo Công văn số 449 của UBND huyện A trả lời còn mâu thuẫn. Do đó bản án sơ thẩm còn sai sót nên việc xét xử là không khách quan. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T2 trình bày*: Trước năm 2011 đất là do ông Ú sử dụng, còn bà thì sử dụng từ năm 2011-2017 không ai tranh chấp. Do đất này bà được mẹ là cụ M2 cho nhưng do ông Ú đứng tên trên giấy chứng nhận, nên vẫn để cho ông Ú sử dụng quản lý, giữa bà với ông Ú sẽ tự giải quyết sau. Còn đất bà H là giáp ranh, không phải đất tranh chấp. Khi Nhà nước làm đường đi ngang phần đất thì địa phương có gọi bà đứng tên và đóng tiền cho Nhà nước làm đường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị: Nguyên đơn, bị đơn đều có giấy CNQSD đất. Căn cứ theo ý kiến của UBND huyện A khẳng định phần đất tranh chấp thuộc thửa 140 và theo sơ đồ 14 thì nằm trong giấy CNQSD đất của ông Ú. Ngoài ra lời khai của những người trong thân tộc như anh em của bà H và ông Ú đều xác định là của cụ M2 cho ông Ú sử dụng. Sau đó thì ông Ú và bà T2 có sử dụng để trồng cây, làm lúa. Khi Nhà nước làm đường ngang đất thì bà T2 là người đứng tên và nộp tiền để thực hiện chủ trương chung. Trước đây bà H và ông P1 tranh chấp là phần đất khác vị trí với phần đất này. Ông Ú cũng là người sử dụng phần đất này, tuy nhiên phía bà H tranh chấp bao chiếm là không đúng. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DSST, ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về nguồn gốc đất và nội dung vụ án như sau*:

[1.1] *Về phần đất tranh chấp*: Theo đo đạc thực tế có 2 thửa, cụ thể: Thửa thứ nhất (thửa số 37) có diện tích 2.318,9m^2 và thửa thứ 2 (thửa số 72) có diện tích 119,6m^2. Tổng diện tích là 2.438,5m^2. Đất tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A,

tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo Tờ đo địa chính số TĐ 108-2022 (37, 72 – 43), ngày 08/11/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A lập (BL 145).

Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 140, tờ bản đồ số 02 theo sơ đồ 14. Thửa số 140 nằm trong giấy CNQSD đất cấp cho ông Cái Văn Ú năm 1994. Diện tích đo đạc thực tế (là 2.438,5m^2) có bị giảm so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận (là 4.000m^2). Nguyên nhân giảm có một phần là do phát sinh đường bê tông rộng 2m đi ngang thửa đất.

[1.2] *Về nguồn gốc đất*: Ông Ú cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp do được mẹ là cụ Nguyễn Thị Mộng t cho, ông Ú đã kê khai và được UBND huyện A cấp giấy CNQSD đất (bìa xanh) vào ngày 30/3/1994 (BL 111). Do ông Ú xin cấp đổi nên được UBND huyện A cấp đổi lại theo giấy CNQSD đất (bìa đỏ) số Đ 845500 ngày 05/7/2004 cho Hộ ông Cái Văn Ú với diện tích 19.960m^2, gồm các thửa 213, 214, 140, tờ bản đồ số 02. Đất tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang (BL 09). Ông Ú sử dụng liên tục đến năm 2017 thì bà H và anh C lấn chiếm sử dụng đến nay và chặt phá cây trồng trên đất; Còn bà H và anh C thì cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là do bà H cùng chồng là ông Trần Đức B1 (trên sơ đồ 14 mang tên là Trần Văn B2) khai phá, đã kê khai và được UBND huyện A cấp giấy CNQSD đất số V 887629 ngày 18/11/2002 cho Hộ ông Trần Đức B1, có diện tích 23.328m^2, tờ bản đồ số 00, thửa số 00. Đất tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang (BL 35). Anh C sử dụng đất xây dựng trại cưa từ năm 1989-2002, do vào năm 2002 có người em bị tai nạn chết nên không làm nữa, đến khoảng năm 2008 thì múc vuông nuôi tôm, trên bờ trồng Tràm Đ và Bạch Đ. Khi anh chặt 42 cây Tràm thì vợ chồng ông Ú, bà P ngăn cản và lấy 15 cây loại lớn.

Từ năm 2017 thì giữa ông Ú với bà H tranh chấp đất. Đến năm 2018 thì gia đình bà H chặt cây trên đất, sự việc được chính quyền địa phương lập biên bản (BL 13, 14). Phần đất tranh chấp từ năm 2017 đến nay vẫn còn để trống, hiện trạng trên đất không có công trình xây dựng nào. Ngoài ra, bà Cái Ngọc T cho rằng phần đất này bà T được cụ M2 tặng cho, khi Nhà nước làm đường trên đất thì bà T là người đứng tên và đóng tiền, hiện nay đất nằm trong giấy chứng nhận do ông Ú đứng tên, nên giữa bà T với ông Ú sẽ tự giải quyết với nhau, vì vậy bà T đồng ý cho ông Ú khởi kiện và không tranh chấp gì trong vụ án này.

[3] *Xét kháng cáo của bà Cái Thị H và anh Trần Quốc C, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau*:

Theo hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho ông B1 ngày 11/4/1995 thì có 02 thửa đất là thửa 74 diện tích 12.435m^2 và thửa số 139 diện tích 10.800m^2 ở xã V, giáp ranh với đất ông Cái Văn Ú. Theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Trần Đức B1 ngày 17/8/2002 (BL 113) thì kê khai có 3 phần đất, cụ thể: phần đất có diện tích 5.184m^2 ở xã V và có 2 phần đất ở xã V. Đến ngày 18/11/2002 thì ông B1 được cấp giấy CNQSD đất số V 887629 có diện tích là 23.328m^2, tờ bản đồ 00, số thửa 00. Đất tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ theo giấy CNQSD đất năm 1994 cấp cho ông Cái Văn Ú thì ông Ú

được sử dụng gồm các thửa số 140, 213, 214 với tổng diện tích là 19.960m^2, đất tọa lạc tại xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Do ông Ú xin cấp đổi, nên theo giấy CNQSD đất số Đ 845500, ngày 05/7/2004 thì ông Cái Văn Ú được sử dụng tổng diện tích đất là 19.960m^2 *(trong đó vẫn bao gồm thửa số 140 có diện tích là 3.700m^2; tờ bản đồ số 02)*. Đất tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ theo ý kiến của UBND huyện A thì phần đất của bà H theo sơ đồ của Thanh tra Sở địa chính đo đạc năm 2002 và vị trí đất của ông C2 Ông Ú theo sơ đồ 14 là hai vị trí đất riêng biệt, không chồng lấn lên nhau. Ngoài ra, theo Công văn số 10/UBND-ĐC, ngày 21/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã V khẳng định phần đất bà H tranh chấp với ông Nguyễn Tấn P1 và phần đất ông Ú tranh chấp với bà H là hai phần đất nằm ở vị trí khác nhau (BL 162). Cũng như, căn cứ theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/8/2022 (BL 144) cũng thể hiện phần đất tranh chấp là giáp ranh với phần đất bà H tranh chấp với ông P1 trước đây. Như vậy, ông B1 không có phần đất nào tại thửa số 140, trong khi UBND huyện A khẳng định phần đất đang tranh chấp là tại thửa số 140 và nằm trong giấy CNQSD đất cấp cho ông Ú.

Mặt khác, theo hồ sơ giải quyết tranh chấp đất giữa bà Cái Thị H với ông Nguyễn Tấn P1 theo Quyết định số 266/QĐ-UB, ngày 22/11/2002 của UBND huyện A và Quyết định số 49/QĐ-Ttr, ngày 13/6/2003 của Thanh tra tỉnh Kiên Giang (BL 219, 223, 231) giải quyết với nội dung: *gia đình bà H có đất tại xã V, do huyện thiếu kiểm tra nên đã cấp giấy chứng nhận cho ông P1 lên phần đất của bà H là 2.124m^2…, nên đã thu hồi giấy chứng nhận của ông P1 để điều chỉnh lại diện tích, đồng thời giữ nguyên hiện trạng đất cho bà H sử dụng*. Như vậy, tại thời điểm bà H tranh chấp với ông P1 thì thửa đất của bà H đã được đo đạc (theo sơ đồ năm 2002), nên thửa đất ông Trần Đức B1 được cấp trong giấy chứng nhận là không liên quan đến thửa đất trong giấy chứng nhận cấp cho ông Ú.

Hơn nữa, trên thực tế phần đất này do ông Ú sử dụng ổn định từ trước, cho đến năm 2017 thì gia đình bà H chặt cây trên đất nên mới phát sinh tranh chấp. Anh C cho rằng trước đây trên đất anh có trại cưa, tuy nhiên qua xem xét hiện trạng đất thì ghi nhận không có tài sản gì của bà H và anh C trên đất. Mặt khác, từ đó đến nay ông B1, bà H vẫn chưa đăng ký kê khai đối với phần đất này, theo sơ đồ 14 thì ông Ú và ông B1 là có đất giáp ranh với nhau. Ông B1 được cấp giấy CNQSD đất từ năm 1995, đến năm 2002 ông B1 cấp đổi lại giấy chứng nhận nhưng cũng không có kê khai thửa 140 này. Vì vậy, về cơ sở pháp lý cũng như quá trình sử dụng đất thì bà H, ông C không chứng minh được.

[6] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, HĐXX phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ú là có cơ sở. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm không có công văn hỏi rõ UBND huyện về nguồn gốc đất cấp cho ông B1, mà dựa vào giấy CNQSD đất cấp cho ông B1 năm 2002 để cho rằng ông B1 chỉ có đất được cấp tại xã V, từ đó nhận định ông B1 không có đất tại xã V là chưa chính xác. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã khắc phục bổ sung được bằng việc có văn bản trao đổi với UBND huyện A. Qua kết quả xác minh UBND huyện A đã khẳng định ông B1 có đất ở xã V nhưng không phải thửa 140, mà thửa 140 là thửa đất được cấp cho ông Ú và phần đất tranh chấp nằm trong thửa 140, hơn nữa

vị trí đất của ông B1 với vị trí đất tại thửa 140 là không chồng lấn nhau. Vì vậy, dựa vào cơ sở pháp lý thì ông Ú khởi kiện yêu cầu phía bà H trả lại phần đất tranh chấp là có căn cứ. Mặc dù, bản án sơ thẩm được giữ nguyên nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về việc thu thập và đánh giá chứng cứ.

Vì vậy, thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bà H và anh C. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H chưa đủ cơ sở nên không chấp nhận. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

[7] *Về chi phí tố tụng*: Là 1.654.802đ, ông Cái Văn Ú tự nguyện nộp và đã nộp xong, nên không xem xét.

[8] *Án phí dân sự*:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Cái Thị H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc D phải nộp là 300.000đ.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Cái Văn Ú, bà Lê Thị P.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Là 300.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Cái Thị H thuộc trường hợp "người cao tuổi" và có yêu cầu xin miễn nộp, nên được chấp nhận.

Anh Trần Quốc C phải nộp án phí là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 166, 221 Bộ luật Dân sự; Điều 100, 166, 203 Luật Đất đai.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cái Thị H và anh Trần Quốc C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST, ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cái Văn Ú, bà Lê Thị P đối với bà Cái Thị H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc D về việc đòi quyền sử dụng đất.

Buộc bà Cái Thị H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc D giao trả cho ông Cái Văn Ú và bà Lê Thị P diện tích đất đo đạc thực tế là 2.438,5m^2 thửa số 140, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 845500 ngày 05/7/2004 do UBND huyện A cấp cho Hộ ông Cái Văn Ú đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Vị trí phần đất tranh chấp, chi tiết các cạnh được thể hiện và căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 108-2022 (37, 72 – 43) ngày 08/11/2022 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A lập).

2. *Về chi phí tố tụng*: Là 1.654.802đ, ông Ú tự nguyện nộp và đã nộp xong, nên không xem xét.

3. *Án phí dân sự*:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc bà Cái Thị H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc D phải nộp là 300.000đ.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Cái Văn Ú, bà Lê Thị P với số tiền là 3.110.000đ theo biên lai thu số 0006140 ngày 28/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc anh Trần Quốc C phải nộp số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo lai thu số 0001342, ngày 03/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Minh;
- THA dân sự huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân